UBND Xã: Bình Thuận **Biểu số 115/CK TC - NSN**

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)	
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2
	TỔNG CHI	**6.730.058.000**		**6.730.058.000**	**2.848.090.907**		**2.848.090.907**	**42,32**	
	Trong đó:								
	Tiết kiệm chi 10%	734.450.000		734.450.000					
	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	1.059.482.000		1.059.482.000	504.269.404		504.269.404	47,60	
	Chi dân quân tự vệ	539.993.000		539.993.000	292.456.668		292.456.668	54,16	
	Chi trật tự an toàn xã hội	519.489.000		519.489.000	211.812.736		211.812.736	40,77	
1	Chi giáo dục								
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ								
3	Chi y tế	91.188.000		91.188.000	42.912.000		42.912.000	47,06	
4	Chi văn hóa, thông tin	31.500.000		31.500.000	19.480.000		19.480.000	61,84	
5	Chi phát thanh, truyền thanh								
6	Chi thể dục, thể thao	22.500.000		22.500.000	22.500.000		22.500.000	100,00	
7	Chi bảo vệ môi trường								
8	Chi các hoạt động kinh tế	31.500.000		31.500.000					
	Giao thông								
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	31.500.000		31.500.000					
	Các hoạt động kinh tế khác								
9	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.208.389.000		4.208.389.000	2.078.677.503		2.078.677.503	49,39	
10	Chi cho công tác xã hội	441.049.000		441.049.000	180.252.000		180.252.000	40,87	
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác				180.252.000		180.252.000		
	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa								
	Trợ cấp xã hội								
	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng								
	Khác								
12	Dự phòng	110.000.000		110.000.000					
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau								
	Nộp trả ngân sách cấp trên								

NN

Đơn vị: đồng

TX
9 = 6/3
42,32
47,60
54,16
40,77
47,06
61,84
100,00
49,39
40,87